

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
và CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 463,341,960,287 | 463,683,486,927 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | | 2,788,785,488 | 10,518,334,990 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2,788,785,488 | 10,518,334,990 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | | 400,648,340,777 | 414,496,485,288 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 2,781,224,840 | 30,093,254,188 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03a | 150,907,321,382 | 186,823,405,519 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 247,638,280,749 | 195,392,842,120 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (3,579,298,655) | (463,829,000) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | 2,900,812,461 | 2,650,812,461 |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.07 | 30,941,289,312 | 21,181,034,063 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 30,941,289,312 | 21,181,034,063 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 28,963,544,710 | 17,487,632,585 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 174,881,093 | 16,943,939 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27,784,539,617 | 13,097,064,646 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14b | 1,004,124,000 | 4,373,624,000 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 375,958,157,149 | 308,807,140,347 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 5,708,834,310 | 12,593,364,655 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.03b | 3,310,653,310 | 13,310,653,310 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 2,398,181,000 | 2,398,181,000 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.06 | - | (3,115,469,655) |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 58,469,364,673 | 31,280,481,259 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 36,151,247,583 | 5,774,061,726 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39,829,532,166 | 7,655,620,209 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3,678,284,583) | (1,881,558,483) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 22,318,117,090 | 25,506,419,533 |
| - Nguyên giá | 225 | | 25,506,419,533 | 25,506,419,533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3,188,302,443) | - |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | 303,708,501,961 | 256,586,675,144 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 303,708,501,961 | 256,586,675,144 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | | - | - |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 8,071,456,205 | 8,346,619,289 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 8,071,456,205 | 8,346,619,289 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 839,300,117,435 | 772,490,627,274 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 235,440,122,300 | 172,158,066,171 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 167,594,604,077 | 145,883,345,961 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 21,062,898,197 | 34,196,815,744 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 14,564,877,351 | 8,322,726,648 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 29,397,194,750 | 24,132,882,644 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,872,391,004 | 1,326,078,125 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 56,992,761,978 | 56,275,541,983 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 25,361,180,797 | 15,673,370,052 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 18,343,300,000 | 5,955,930,765 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 67,845,518,223 | 26,274,720,210 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 67,845,518,223 | 26,274,720,210 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.18 | 603,859,995,135 | 600,332,561,103 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 603,859,995,135 | 600,332,561,103 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 576,800,000,000 | 576,800,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 576,800,000,000 | 576,800,000,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24,577,703,190 | 20,285,022,626 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 20,285,022,627 | 9,409,298,925 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4,292,680,564 | 10,875,723,701 |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2,482,291,945 | 3,247,538,477 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 839,300,117,435 | 772,490,627,274 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Trần Thị Thủy
 Người lập biểu



Trần Thanh Sơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hoàng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 | | LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 3 | |
|---|-------|-------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016 | Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 72,477,955,789 | 14,728,699,441 | 116,864,475,408 | 70,039,436,160 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 12,320,988 | - | 25,868,938 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.01 | 72,465,634,801 | 14,728,699,441 | 116,838,606,470 | 70,039,436,160 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 62,167,187,393 | 9,572,915,290 | 87,278,905,940 | 29,098,841,311 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10,298,447,408 | 5,155,784,151 | 29,559,700,530 | 40,940,594,849 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 640,095,783 | 10,418,965 | 679,437,196 | 140,581,082 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 2,705,823,879 | 45,133,507 | 4,171,878,279 | 841,201,529 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,668,895,635 | 45,133,507 | 4,047,174,161 | 841,201,529 |
| 8. Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 4,302,408,628 | 637,311,144 | 8,031,042,899 | 1,914,484,184 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 944,934,806 | 2,756,085,212 | 11,806,267,680 | 11,226,364,833 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,985,375,877 | 1,727,673,253 | 6,229,948,868 | 27,099,125,385 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 40,056 | - | 40,056 | 33,522,811 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 11,000 | 300,000 | 1,453,438,598 | 16,263,791,604 |
| 14. Lợi nhuận khác / (lỗ) | 40 | | 29,056 | (300,000) | (1,453,398,542) | (16,230,268,793) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,985,404,934 | 1,727,373,253 | 4,776,550,326 | 10,868,856,592 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 80,544,674 | 391,748,096 | 1,249,116,293 | 4,183,736,730 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,904,860,259 | 1,335,625,157 | 3,527,434,033 | 6,685,119,862 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 3,526,647,430 | 1,335,625,157 | 4,292,680,564 | 6,685,119,862 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát / (lỗ) | 62 | | (621,787,171) | - | (765,246,531) | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | 61 | 23 | 74 | 116 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 49 | 23 | 60 | 116 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Trần Thị Thủy
 Người lập biểu

Trần Thanh Sơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016


Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/9/2015 |
|---|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4,776,550,326 | 10,868,856,592 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4,985,028,543 | 598,697,509 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 2,107,838,740 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (679,437,196) | (133,379,130) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4,047,174,161 | 841,201,529 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 13,129,315,834 | 14,283,215,240 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 9,414,699,885 | (259,329,595,813) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (9,760,255,248) | (11,697,206,566) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11,290,641,187 | 91,737,301,002 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 117,225,930 | (7,263,888,207) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3,893,042,761) | (1,103,918,429) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3,370,000,000) | (4,995,773,321) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16,928,584,827 | (178,369,866,094) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (79,295,738,773) | (30,921,738,849) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 679,437,196 | 133,379,130 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (78,616,301,577) | (30,788,359,719) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 216,000,000,000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 110,651,774,807 | 2,363,407,648 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (53,564,855,639) | (7,777,989,000) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3,128,751,920) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 53,958,167,248 | 210,585,418,648 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (7,729,549,503) | 1,427,192,835 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 10,518,334,990 | 1,014,646,642 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2,788,785,488 | 2,441,839,477 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Trần Thị Thủy
Người lập biểu





Trần Thanh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 ngày 02/10/2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Công ty là 576,8 tỷ đồng

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 13 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 4 Công ty (do chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động).
- Số lượng Công ty liên kết không được hợp nhất: 1 Công ty (do chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động).

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Cát BIDICO | CCN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận | Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận | Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Xây dựng, thương mại và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH Đầu tư Bảo Thủ Gò Dầu | Số 50, đường số 02, KP Hưng Gia 5, phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM | Xây dựng, dịch vụ | 80.00% | 80.00% |
| Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO | Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu | Tầng 18, tòa nhà Pegasus, đường Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, Đồng Nai | Dịch vụ | 94.34% | 94.34% |
| Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải | Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Dịch vụ | 52.00% | 52.00% |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận | Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thăng Hải), xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH Nông sản Việt Xanh | Số 50, đường số 02, KP Hưng Gia 5, phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM | Sản xuất, dịch vụ | 52.00% | 52.00% |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn | KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 51.00% | 51.00% |

Danh sách các Công ty con không được hợp nhất

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trồng trọt Công nghệ cao Đồng Nai | Số 242, hẻm 25, đường Võ Thị Sáu, khu 12, xã Long Đức, Long Thành, Đồng Nai | Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH MTV Pigment & Nano Titan Bình Thuận | Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Khai thác, xây dựng, thương mại và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Bình Thuận | Cụm CN Tân Bình, xã Tân Bình, thị xã Lagi, Bình Thuận | Khai thác, chế biến, thương mại và dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng WIBAWA Bảo Thủ | A4-02 khu Nam Thiên 1, đường Phạm Thái Bường, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM | Xây dựng, khai thác, dịch vụ | 52.00% | 52.00% |

Danh sách các Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ' THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|-------------------------------|---|---|--------|--------|
| Công ty TNHH Titan Bình Thuận | Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận | Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 28.00% | 28.00% |
|-------------------------------|---|---|--------|--------|

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình; khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ ph quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 năm |
| Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn thuê |

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán vì việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

46
TY
ĐẦU
TÀI CHÍNH
NG
107
-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 1. Tiền | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền mặt | 680,709,693 | - | 219,545,727 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,108,075,795 | - | 10,298,789,263 | - |
| Cộng | 2,788,785,488 | - | 10,518,334,990 | - |
| | | | | |
| 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
| - Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận | - | - | 28,614,120,000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2,781,224,840 | - | 1,479,134,188 | - |
| Cộng | 2,781,224,840 | - | 30,093,254,188 | - |
| | | | | |
| 3. Trả trước cho người bán | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cát Tường | 19,224,584,663 | - | 59,099,001,577 | - |
| - Công ty TNHH DV VT XD Á Châu | 4,344,717,211 | - | 3,905,512,042 | - |
| - Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi | 75,000,000,000 | - | 75,000,000,000 | - |
| - Công ty CP Dịch vụ XNK Nhật Minh | - | - | 6,500,000,000 | - |
| - Công ty TNHH VLXD Phước Bình | 40,000,000,000 | - | 40,000,000,000 | - |
| - Trả trước nhà cung cấp khác | 39,177,520,668 | - | 2,318,891,900 | - |
| Cộng | 150,907,321,382 | - | 186,823,405,519 | - |
| | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước | 1,265,000,000 | - | 1,265,000,000 | - |
| - Công ty TNHH Chế biến Zircon Bình Thuận | - | - | 10,000,000,000 | - |
| - Công ty TNHH SX SX TM Hoàng Thông | 1,263,192,000 | - | 1,263,192,000 | - |
| - Trả trước nhà cung cấp khác | 782,461,310 | - | 782,461,310 | - |
| Cộng | 3,310,653,310 | - | 13,310,653,310 | - |
| | | | | |
| 4. Phải thu khác | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu Công ty TNHH Năng lượng Xanh KSA liên quan đến khoản trả trước do không tiếp tục thực hiện hợp đồng | - | - | 15,704,000,000 | - |
| - Khoản ứng vốn đến Ông Phan Châu liên quan đến tiền mua đất mỏ cát Tân Hà | 648,150,000 | - | 648,150,000 | - |
| - Các khoản cho mượn tiền đến các tổ chức và cá nhân | 20,824,743,743 | - | 8,268,801,033 | - |
| - Phải thu khoản ứng vốn | 166,300,000 | - | - | - |
| - Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn | 53,600,000 | - | 237,200,000 | - |
| - Các khoản tạm ứng | 67,007,175,875 | - | 167,610,302,733 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| + Ông Trần Thanh Minh | - | - | 83,062,521,000 | - |
| + Ông Trần Thanh Sơn | - | - | 30,000,000,000 | - |
| + Ông Phạm Ngọc An | - | - | 22,021,853,657 | - |
| + Ông Võ Kim Nguyên | 60,000,000,000 | - | 30,000,000,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 7,007,175,875 | - | 2,525,928,076 | - |
| - Phải thu liên quan đến khoản ứng tiền tìm kiếm dự án | 155,535,680,000 | - | - | - |
| - Thuế GTGT liên quan đến TSCĐ thuê tài chính | 1,729,340,293 | - | 2,348,636,363 | - |
| - Thuế GTGT chờ kê khai | - | - | 551,532,091 | - |
| - Phải thu khác | 1,673,290,838 | - | 24,219,900 | - |
| Cộng | 247,638,280,749 | - | 195,392,842,120 | - |

b) Dài hạn

| | | | | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính | 2,215,520,000 | - | 2,215,520,000 | - |
| - Ký quỹ, đặt cọc dài hạn | 182,661,000 | - | 182,661,000 | - |
| Cộng | 2,398,181,000 | - | 2,398,181,000 | - |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý liên quan đến khu cảng Lagi chưa được tập hợp đầy đủ hóa đơn, chứng từ (Thuyết minh tại mục V.10*) | 1,450,812,461 | 1,450,812,461 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý liên quan đến khoản góp vốn mua cổ phần tại Anata Bình Định | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý khác | 250,000,000 | - |
| Cộng | 2,900,812,461 | 2,650,812,461 |

6. Nợ xấu

| | 30/9/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---------------|------------------------|------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm | 463,829,000 | - | TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước | 463,829,000 | - | TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước |
| - Các khoản trả trước người bán quá hạn từ 1- 2 năm | 390,367,310 | - | Các đối tượng khác | 390,367,310 | - | Các đối tượng khác |
| - Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm | 1,263,192,000 | - | Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông | 1,263,192,000 | - | Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông |
| - Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm | 1,265,000,000 | - | TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước | 1,265,000,000 | - | TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 392,094,000 | - Các đối tượng khác | 392,094,000 | - Các đối tượng khác |
| Cộng | 3,774,482,310 | - | 3,774,482,310 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 24,701,600 | - | - | - |
| - Thành phẩm | 650,204,097 | - | 103,373,923 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,139,952,171 | - | 185,612,397 | - |
| - Hàng hóa | 28,126,431,444 | - | 20,892,047,743 | - |
| Cộng | 30,941,289,312 | - | 21,181,034,063 | - |

| 8. Tài sản cố định thuê tài chính | 01/01/2016 | Tăng | Giảm | 30/9/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------|------|-----------------------|
| Nguyên giá | 25,506,419,533 | - | - | 25,506,419,533 |
| Khấu hao | - | 3,188,302,443 | - | 3,188,302,443 |
| Giá trị còn lại | 25,506,419,533 | | | 22,318,117,090 |

Tài sản cố định thuê tài chính tăng kể từ ngày 23/12/2015 là 10 chiếc ô tô đầu kéo Hyundai và 10 Móc ben tự đổ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00226-000 ngày 20/11/2015. Thời hạn thuê là 60 tháng, thời gian khấu hao của Công ty là 72 tháng.

| 9. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,587,838,391 | 2,791,150,000 | 2,231,290,909 | 45,340,909 | 7,655,620,209 |
| Tăng trong kỳ | 27,773,445,504 | 1,341,211,000 | 2,951,073,636 | 108,181,817 | 32,173,911,957 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 30,361,283,895 | 4,132,361,000 | 5,182,364,545 | 153,522,726 | 39,829,532,166 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 868,948,605 | 566,453,686 | 429,783,085 | 16,373,108 | 1,881,558,483 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,141,271,096 | 252,441,178 | 383,366,864 | 19,646,962 | 1,796,726,100 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,010,219,701 | 818,894,863 | 813,149,949 | 36,020,070 | 3,678,284,583 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,718,889,786 | 2,224,696,314 | 1,801,507,824 | 28,967,801 | 5,774,061,726 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | |
|------------------|----------------|---------------|---------------|-------------|----------------|
| Tại ngày cuối kỳ | 28,351,064,194 | 3,313,466,137 | 4,369,214,596 | 117,502,656 | 36,151,247,583 |
|------------------|----------------|---------------|---------------|-------------|----------------|

Tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành.

Tại ngày 30/9/2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.844.138.648 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30/9/2016, tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 466.200.000 đồng.

| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhà máy Cát | - | 20,443,044,630 |
| Cụm công nghiệp Thăng Hải I | 64,016,463,964 | 64,171,892,648 |
| Cụm công nghiệp Thăng Hải II | 95,860,506,997 | 95,652,877,963 |
| Cụm công nghiệp Tân Bình | 5,224,839,734 | 3,631,535,154 |
| Khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (*) | 66,263,675,546 | 66,284,893,060 |
| Công trình nhà máy gạch Tuynel Bidico | 47,509,046,401 | 636,363,630 |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị | 22,981,899,070 | 5,515,320,909 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 1,852,070,249 | 250,747,130 |
| Cộng | 303,708,501,961 | 256,586,675,144 |

| | Giá trị ban đầu | Giá trị đã chuyển nhượng | Tài sản thiếu chờ xử lý | Khấu hao đến 30/9/2016 | Giá trị còn lại đến 30/9/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|
| (*) Bao gồm: | | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 9,571,758,800 | (7,513,659,992) | - | (318,262,703) | 1,739,836,105 |
| Vật kiến trúc trên đất, bao gồm: | | | | | |
| - Tài sản khu dịch vụ đất Cảng Lagi | 32,033,148,574 | | | | 32,033,148,574 |
| - Tài sản khác: | | | | | |
| + Liên quan đến Cảng Lagi | 32,440,287,867 | | | | 32,440,287,867 |
| + Tài sản chờ xử lý | 1,450,812,461 | | (1,450,812,461) | | - |
| - Chi phí xây dựng | 50,403,000 | | | | 50,403,000 |
| Cộng | 75,546,410,702 | (7,513,659,992) | (1,450,812,461) | (318,262,703) | 66,263,675,546 |

| 11. Chi phí trả trước | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | 174,881,093 | 16,943,939 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ | 7,000,060,927 | 7,000,060,927 |
| - Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2 | 983,617,425 | 1,311,489,900 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 87,777,853 | |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | - | 35,068,462 |
| Cộng | 8,071,456,205 | 8,346,619,289 |

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | 30/9/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Khoáng sản Bình Thuận | - | - | 28,941,000,000 | 28,941,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh | 2,060,068,960 | 2,060,068,960 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Tín Nguyên Toàn Cầu | 2,118,000,000 | 2,118,000,000 | - | - |
| - Công ty TNHH XNK T&G Trường Giang | 3,255,820,000 | 3,255,820,000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV TM DV Đại Phát | 1,168,100,000 | 1,168,100,000 | 468,100,000 | 468,100,000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 12,460,909,237 | 12,460,909,237 | 4,787,715,744 | 4,787,715,744 |
| Cộng | 21,062,898,197 | 21,062,898,197 | 34,196,815,744 | 34,196,815,744 |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV CN KS Bình Thuận BTC | 7,885,000,000 | 7,885,000,000 |
| - NEXCHEM CO.,LTD | 5,678,178,502 | |
| - Các khách hàng khác | 1,001,698,849 | 437,726,648 |
| Cộng | 14,564,877,351 | 8,322,726,648 |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/9/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 7,451,158,431 | 7,258,291,270 | 1,897,686,934 | 12,811,762,767 |
| - Thuế TNDN | 8,367,138,010 | 1,312,464,759 | 3,370,000,000 | 6,309,602,769 |
| - Thuế TNCN | 84,505,171 | 59,072,135 | 42,190,000 | 101,387,306 |
| - Tiền thuê đất | 561,029,480 | (377,754,454) | 8,520,136 | 174,754,890 |
| - Thuế tài nguyên | 1,836,900,830 | 931,209,950 | 5,000,000 | 2,763,110,780 |
| - Thuế khác | - | 12,000,000 | 12,000,000 | - |
| - Các khoản phạt và chậm nộp thuế | 5,832,150,722 | 1,404,425,515 | - | 7,236,576,238 |
| Cộng | 24,132,882,644 | 10,599,709,175 | 5,335,397,070 | 29,397,194,750 |

| b) Phải thu | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/9/2016 |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| - Ứng tiền làm cơ sở hạ tầng | (3,370,000,000) | - | (3,370,000,000) | - |
| - Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải | (1,000,000,000) | - | - | (1,000,000,000) |
| - Thuế Xuất khẩu | (3,624,000) | 6,533,216,936 | 6,533,216,936 | (3,624,000) |
| - Thuế khác | - | - | 500,000 | (500,000) |
| Cộng | (4,373,624,000) | 6,533,216,936 | 3,163,716,936 | (1,004,124,000) |

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng | 13,213,829,846 | 13,213,829,846 |
| - Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng | 23,779,248,760 | 23,779,248,760 |
| - Tiền thuê đất KCN Thăng Hải I và II phải trả | 19,167,940,077 | 19,167,940,077 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 158,847,000 | 4,715,600 |
| - Chi phí dịch vụ phải trả khác | 672,896,296 | 109,807,700 |
| Cộng | 56,992,761,978 | 56,275,541,983 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 16. Phải trả ngắn hạn khác | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 491,515,282 | 427,308,981 |
| - Bảo hiểm bắt buộc phải nộp | 55,320,964 | 15,678,000 |
| - Phải trả Bà Nguyễn Thị Mai liên quan đến khoản tiền mượn | 8,448,333,322 | 2,679,923,537 |
| - Phải trả Bà Nguyễn Thị Kim Ngân liên quan đến khoản tiền mượn | 3,002,500,000 | |
| - Phải trả Ông Nguyễn Văn Dũng liên quan đến khoản tiền mượn | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| - Phải trả Công ty CP SX XNK Ánh Lửa Việt | 100,000,000 | 100,000,000 |
| - Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I | 1,293,041,952 | 1,293,041,952 |
| - Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thăng Hải II | 6,803,933,715 | 6,803,933,715 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,966,535,562 | 3,153,483,868 |
| Cộng | 25,361,180,797 | 15,673,370,052 |

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/9/2016 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | - | - | 49,253,273,280 | 36,211,273,280 | 13,042,000,000 | 13,042,000,000 |
| - NH TMCP An Bình | - | - | 8,151,273,280 | 8,151,273,280 | - | - |
| - NH TMCP Sài Gòn (SCB) | | | 588,000,000 | 9,800,000 | 578,200,000 | 578,200,000 |
| - Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn | 5,955,930,765 | 5,955,930,765 | - | - | 4,723,100,000 | 4,723,100,000 |
| Cộng | 5,955,930,765 | 5,955,930,765 | 57,992,546,560 | 44,372,346,560 | 18,343,300,000 | 18,343,300,000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 303,200,000 | 303,200,000 | - | 97,560,000 | 205,640,000 | 205,640,000 |
| - NH TMCP Phát triển TP.HCM | 8,003,894,079 | 8,003,894,079 | - | 8,003,894,079 | - | - |
| - NH TMCP XNK Việt Nam | 458,000,000 | 458,000,000 | - | 82,800,000 | 375,200,000 | 375,200,000 |
| - NH TMCP Sài Gòn (SCB) | - | - | 52,659,228,247 | 1,008,255,000 | 51,650,973,247 | 51,650,973,247 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nợ thuê tài chính tại VILC | 23,465,556,896 | 23,465,556,896 | - | 3,128,751,920 | 20,336,804,976 | 20,336,804,976 |
| - Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn (*) | (5,955,930,765) | (5,955,930,765) | - | - | (4,723,100,000) | (4,723,100,000) |
| Cộng | 26,274,720,210 | 26,274,720,210 | 52,659,228,247 | 12,321,260,999 | 67,845,518,223 | 67,845,518,223 |

- Nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00226-000 ngày 20/11/2015:

| | |
|----------------------------|--|
| Bên cho thuê: | Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) |
| Bên bảo lãnh: | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (Bidico) |
| Thời hạn thuê: | 60 tháng |
| Lãi suất thuê: | 8,3%/năm |
| Phương thức trả tiền thuê: | Thanh toán sau mỗi tháng |
| Giá trị mua lại: | 138.098.000 VND |

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | 01/01/2015 | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | 31/12/2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 328,000,000,000 | 248,800,000,000 | - | 576,800,000,000 |
| LNST chưa phân phối | 42,209,298,924 | 10,875,723,702 | 32,800,000,000 | 20,285,022,626 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | 3,247,538,477 | - | 3,247,538,477 |
| Cộng | 370,209,298,924 | 262,923,262,179 | 32,800,000,000 | 600,332,561,103 |

| | 01/01/2016 | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | 30/6/2016 |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 576,800,000,000 | - | - | 576,800,000,000 |
| LNST chưa phân phối | 20,285,022,626 | 4,292,680,564 | - | 24,577,703,190 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 3,247,538,477 | (765,246,531) | - | 2,482,291,945 |
| Cộng | 600,332,561,103 | 3,527,434,033 | - | 603,859,995,135 |

b) Cổ phiếu

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57,680,000 | 57,680,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

| Ngoại tệ các loại: | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|-----------|------------|
| - USD | 1,172.34 | 2,032.70 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ khó đòi đã xử lý 1,434,533,208 1,434,533,208

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 (Thời kỳ này) | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/9/2015 (Thời kỳ trước) |
|---|--|--|
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 116,864,475,408 | 27,408,804,408 |
| - Doanh thu hoạt động cho thuê đất | | 42,630,631,752 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng doanh thu | 116,864,475,408 | 70,039,436,160 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | (25,868,938) | - |
| - Chiết khấu thương mại | (25,868,938) | - |
| Cộng | 116,838,606,470 | 70,039,436,160 |
| | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 87,278,905,940 | 13,780,693,097 |
| - Giá vốn hoạt động cho thuê đất | - | 15,318,148,214 |
| Cộng | 87,278,905,940 | 29,098,841,311 |
| | | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 679,437,196 | 13,379,130 |
| - Lãi cho vay | - | 120,000,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 7,201,952 |
| Cộng | 679,437,196 | 140,581,082 |
| | | |
| 4. Chi phí tài chính | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Chi phí lãi vay | 4,047,174,161 | 841,201,529 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 45,961,672 | - |
| - Chi phí tài chính khác | 78,742,446 | - |
| Cộng | 4,171,878,279 | 841,201,529 |
| | | |
| 5. Chi phí bán hàng | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Chi phí nhân viên | 229,453,846 | - |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 56,247,040 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu là chi phí vận chuyển) | 7,801,589,053 | 1,796,865,144 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí khác bằng tiền | - | 61,372,000 |
| Cộng | 8,031,042,899 | 1,914,484,184 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5,046,676,345 | 3,839,260,663 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng | 95,058,151 | 98,324,300 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,699,357,227 | 407,620,422 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 29,511,581 | 24,030,235 |
| - Chi phí dự phòng | - | 2,107,838,740 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí tiền điện, bảo vệ, thuê văn phòng, chi phí tư vấn,...) | 3,033,452,830 | 2,881,764,400 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1,902,211,546 | 1,867,526,064 |
| Cộng | 11,806,267,680 | 11,226,364,833 |
| 7. Chi phí khác | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Tiền thuê đất Cảng Lagi từ năm 2009 đến 31/12/2015 | - | 275,827,673 |
| - Giảm doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng năm 2013 | - | 3,092,578,870 |
| - Chi phí phạt chậm nộp thuế | 1,404,425,515 | 1,295,745,610 |
| - Giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | - | 46,770,100 |
| - Xử lý công nợ tồn đọng, không có khả năng thu hồi | - | 1,396,548,240 |
| - Chi phí vận chuyển liên quan đến cát xây dựng đã bán trong năm 2012 | - | 5,213,894,400 |
| - Chi phí mỏ cát Tân Hà không còn thực hiện | - | 4,687,046,337 |
| - Chi phí phát sinh tại xưởng chế biến Đá Thạch Anh | - | 189,873,330 |
| - Chi phí khác | 49,013,083 | 65,506,970 |
| Cộng | 1,453,438,598 | 16,263,791,600 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại: | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư | 240,052,963 | 4,183,736,730 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận | 1,009,063,330 | |
| Cộng | 1,249,116,293 | 4,183,736,730 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,292,680,564 | 6,685,119,862 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4,292,680,564 | 6,685,119,862 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 57,680,000 | 57,680,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 74 | 110 |
| 10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phần phổ thông | 4,292,680,564 | 6,685,119,862 |
| - Lãi của trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 4,292,680,564 | 6,685,119,862 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 57,680,000 | 57,680,000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 55,376,000 | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 71,524,000 | 57,680,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 60 | 110 |

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận đang thực hiện đàm phán mua lại 30% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị.

- Theo Biên bản họp ĐHĐCĐ Thường niên 2016 số 01/2016/BIDICO/BB-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2016 của Công ty đã thông qua phương án phát hành 55.376.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ (tương đương 553.760.000.000 đồng) để bổ sung vốn đầu tư; và phương án phát hành 250.000 trái phiếu chuyển đổi (tương đương 250.000.000.000 đồng) để trên khai góp vốn vào Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu thực hiện dự án Khu đô thị Tân Bửu 243 ha tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Số dư | Phải thu / (phải trả) |
|---------------------|---------------|---------------|-----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai | Nhà đầu tư | Phải trả khác | (8,448,333,322) |
| | | Phải thu khác | 6,934,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch HĐQT | Phải trả khác | (1,200,000,000) |

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|----------------------|--------------|----------|-------------|
| Ban Giám đốc Công ty | | Thu nhập | 540,000,000 |

3. Các cam kết

Công ty cam kết thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sử dụng đất tại khu chuyển tải Lagi đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận liên quan đến 35.000 m² đất đã chuyển nhượng trong năm 2010.

4. Báo cáo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 30/9/2016, Nhóm Công ty cùng hoạt động trong một khu vực địa lý thuộc tỉnh Bình Thuận, nên Nhóm Công ty có báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| | Cho thuê đất, cơ sở hạ tầng | Bán hàng hóa, thành phẩm | Loại trừ | Hợp nhất |
|---|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài | - | 116,838,606,470 | - | 116,838,606,470 |
| Giữa các bộ phận | - | 15,944,307,127 | (15,944,307,127) | - |
| Tổng cộng doanh thu thuần | - | 132,782,913,597 | (15,944,307,127) | 116,838,606,470 |
| Lợi nhuận gộp | - | 30,892,053,057 | (1,332,352,527) | 29,559,700,530 |
| Chi phí hoạt động | - | 24,421,125,568 | (4,583,814,989) | 19,837,310,579 |
| Thu nhập tài chính | - | 4,762,881,725 | (4,083,444,529) | 679,437,196 |
| Chi phí tài chính | - | 5,585,683,232 | (1,413,804,953) | 4,171,878,279 |
| Lợi nhuận / (lỗ) khác | - | (1,453,398,542) | - | (1,453,398,542) |
| Lợi nhuận đầu tư LD, LK | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế | - | 4,194,727,440 | 581,822,886 | 4,776,550,326 |
| | Cho thuê đất, cơ sở hạ tầng | Bán hàng hóa, thành phẩm | Loại trừ | Hợp nhất |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 759,561,334,354 | 567,614,676,694 | (487,875,893,613) | 839,300,117,435 |
| Tài sản thuế hoãn lại | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 759,561,334,354 | 567,614,676,694 | (487,875,893,613) | 839,300,117,435 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 159,256,119,955 | 255,770,698,752 | (179,586,696,407) | 235,440,122,300 |
| Tăng tài sản cố định | - | 32,173,911,957 | - | 32,173,911,957 |
| Chi phí khấu hao | 228,176,560 | 4,756,851,983 | - | 4,985,028,543 |



Trần Thị Thủy
Người lập biểu



Trần Thanh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016